

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	5
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	6 – 31
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty là 12.524.453.781 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 8.607.019.848 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Mung	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phan Dũng	Ủy viên
Ông	Tôn Thất Hưng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Đức Hiếu	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thuận Hóa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Số: 0491/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Về Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 22/7/2014 từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính riêng theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú vào ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Đức Vinh
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 0654 – 2013 – 126 – 1

Mai Quang Hợp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số 2050 – 2014 – 126 – 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà nội, Ngày 08 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.193.777.873	34.790.497.160
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.084.914.484	6.666.799.942
111	1. Tiền		1.184.914.484	4.054.576.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.900.000.000	2.612.223.250
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.504.388.703	18.444.095.213
131	1. Phải thu khách hàng		19.215.188.970	18.269.459.771
132	2. Trả trước cho người bán		179.019.000	55.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	220.146.272	229.600.981
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.03	(109.965.539)	(109.965.539)
140	IV. Hàng tồn kho		180.178.552	235.176.553
141	1. Hàng tồn kho	V.04	180.178.552	235.176.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.424.296.134	9.444.425.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	5.297.838.814	9.444.425.452
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	126.457.320	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		179.792.917.329	187.159.430.155
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		132.994.142.404	140.427.237.803
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	101.793.648.442	108.728.179.222
222	- Nguyên giá		173.588.159.778	173.588.159.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.794.511.336)	(64.859.980.556)
227	3. Tài sản cố định vô hình		31.200.493.962	31.699.058.581
228	- Nguyên giá	V.08	35.224.454.615	35.224.454.615
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.023.960.653)	(3.525.396.034)
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.09	3.148.492.706	3.148.492.706
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.10	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.798.774.925	46.732.192.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	46.508.174.925	46.441.592.352
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	290.600.000	290.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		223.986.695.202	221.949.927.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		53.885.210.840	63.790.896.734
310	I. Nợ ngắn hạn		15.184.200.440	24.928.769.630
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	4.925.105.280	12.983.541.453
312	2. Phải trả người bán		5.891.312.376	6.360.796.473
313	3. Người mua trả tiền trước		27.607.676	21.020.063
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.887.205.519	2.163.832.462
315	5. Phải trả người lao động		782.731.090	676.985.057
316	6. Chi phí phải trả	V.15	246.974.018	532.490.219
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	259.548.145	345.012.628
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		163.716.336	1.845.091.275
330	II. Nợ dài hạn		38.701.010.400	38.862.127.104
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	38.701.010.400	38.862.127.104
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.101.484.362	158.159.030.581
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	170.101.484.362	158.159.030.581
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114.480.000.000	114.480.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(74.000.000)	(74.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.426.249.637	34.483.795.856
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		223.986.695.202	221.949.927.315

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		3.637,17	3.643,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 7 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.273.575.659	29.874.334.251
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.19	34.273.575.659	29.874.334.251
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	13.782.506.421	14.404.570.824
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		20.491.069.238	15.469.763.427
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	156.320.838	28.841.375
22	Chi phí tài chính	VI.22	2.156.610.425	3.635.247.767
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.808.107.186	3.589.656.328
24	Chi phí bán hàng		873.803.802	823.367.701
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.455.049.998	3.309.904.949
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.161.925.851	7.730.084.385
31	Thu nhập khác	VI.23	7.215.976.000	9.225.020.273
32	Chi phí khác	VI.24	5.634.929.815	6.104.512.918
40	Lợi nhuận khác		1.581.046.185	3.120.507.355
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.742.972.036	10.850.591.740
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	3.218.518.255	2.243.571.892
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.524.453.781	8.607.019.848
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.095	752

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	15.742.972.036	10.850.591.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
2	- Khấu hao TSCĐ	7.433.095.399	7.435.556.567
3	- Các khoản dự phòng	0	0
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(725.287)	0
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(155.595.551)	241.080.707
6	- Chi phí lãi vay	1.808.107.186	3.589.656.328
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	24.827.853.783	22.116.885.342
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	(1.186.750.810)	(3.537.774.817)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	54.998.001	(28.256.244)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.311.696.507)	(1.454.817.597)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	4.080.004.065	4.585.308.516
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.850.058.551)	(3.634.856.281)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.257.601.277)	(3.016.921.485)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(582.000.000)	(192.413.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.774.748.704	14.837.154.210
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(205.330.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	155.595.551	28.841.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	155.595.551	68.510.466
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	500.000.000	7.281.497.078

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.007.456.000)	(24.350.673.536)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.499.000)	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.512.955.000)	(17.069.176.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	12.417.389.255	(2.163.511.782)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.666.799.942	5.843.376.172
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	725.287	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	19.084.914.484	3.679.864.390



Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại: Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Võ Hữu Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 28/12/1956, Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 271801501 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/05/2003; Địa chỉ thường trú: Số 2 Nguyễn Trường Tộ, phường Xuân An, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con : Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, , cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2014 là năm thứ 3 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

16. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	433.529.868	69.350.146
Tiền gửi ngân hàng	751.384.616	3.985.226.546
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	17.900.000.000	2.612.223.250
Cộng	19.084.914.484	6.666.799.942

02. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Đoàn Công ty API	217.760.000	217.760.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	6.530.002
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	2.386.272	5.310.979
Cộng	220.146.272	229.600.981

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển Đông	(109.965.539)	(109.965.539)
Cộng	(109.965.539)	(109.965.539)

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	70.754.959	43.266.624
Công cụ, dụng cụ	106.328.568	191.909.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	3.095.025	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	180.178.552	235.176.553

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2014 là 180.178.552 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	192.126.250	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1.513.631.118	1.518.391.998
Nguồn xạ	3.022.527.157	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy An Phú Bình Minh	10.227.272	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	87.898.146	175.796.292

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

05. Chi phí trả trước ngắn hạn (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trích trước hoạt động dự án An Phú Bình Minh	154.572.202	463.716.607
Chi phí Panel	52.164.999	104.329.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	264.691.670	295.385.532
Cộng	5.297.838.814	9.444.425.452

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	126.457.320	0
Cộng	126.457.320	0

07. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo**08. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Mua trong kỳ			0
Tặng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	99.657.761	3.425.738.273	3.525.396.034
Khấu hao trong kỳ	11.907.325	486.657.294	498.564.619
Tặng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	111.565.086	3.912.395.567	4.023.960.653
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	60.896.117	31.638.162.464	31.699.058.581
Tại ngày cuối kỳ	48.988.792	31.151.505.170	31.200.493.962

09. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh	3.148.492.706	3.148.492.706
Cộng	3.148.492.706	3.148.492.706

10. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
Cộng	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)

11. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguồn xạ	44.480.568.690	44.480.568.690
Tiền thuê đất	7.273.422	7.273.422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	424.841.027	424.841.027
Chi phí lắp panel APBM	43.470.832	43.470.832
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	1.128.012.767	1.128.012.767
Các chi phí khác	424.008.187	357.425.614
Cộng	46.508.174.925	46.441.592.352

12. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký cược ký quỹ dài hạn	290.600.000	290.600.000
Cộng	290.600.000	290.600.000

13. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	0	1.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	0	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.925.105.280	11.483.541.453
Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	0	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	4.925.105.280	6.183.541.453
Cộng	4.925.105.280	12.983.541.453

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	576.305.350	591.361.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.251.948	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	334.820.428	557.307.827
Thuế, phí phải nộp khác	157.677.793	157.677.793
Cộng	2.887.055.519	2.163.832.462

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Trích trước phí kiểm toán	0	80.000.000
Lãi vay trích trước	101.126.444	143.077.809
Trích trước hoa hồng môi giới	0	171.550.274
Chi phí xây dựng website	7.200.000	0
Các khoản chi phí khác	2.047.153	1.261.715
Cộng	246.974.018	532.490.219

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	70.453.229	84.122.312
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	97.472.825	102.971.825
Thù lao Hội đồng quản trị	91.622.091	64.022.091
Siêu thị Sải Gòn Co-op mark	0	83.896.400
Các đối tượng khác	0	10.000.000
Cộng	259.548.145	345.012.628

17. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn	38.701.010.400	38.862.127.104
(1) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	7.100.000.000	7.500.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	7.600.000.000	7.600.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	13.653.300.000	13.517.408.000
(4) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	4.369.226.400	4.325.739.264
(5) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	5.978.484.000	5.918.979.840
Cộng	38.701.010.400	38.862.127.104

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long. Thời hạn vay: 72 tháng.

(2) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTDSĐBS-2/101-54 ngày 25 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 19 tỷ đồng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long. Thời hạn vay: 72 tháng.

(3) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 027/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 1.282.000 USD; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 6,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay: 72 tháng.

(4) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 004/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 410.256 USD; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,08%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay: 72 tháng.

(5) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 036/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 620.000 USD; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,58%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay: 72 tháng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	101.906.000.000	101.906.000.000
Cộng	114.480.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	114.480.000.000	114.480.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Cổ phiếu (tiếp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.400	7.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.440.600	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	34.483.795.856	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	12.524.453.781	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế		(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	47.008.249.637	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(582.000.000)	
<i>Chia cổ tức năm nay</i>	0	(5)
<i>Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị</i>	(372.000.000)	(6)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0	(7)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	0	(8)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(210.000.000)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	46.426.249.637	(10) = (4)+...(9)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	30.674.936.847	28.243.868.476
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	1.969.016.066	937.298.137
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	1.088.826.492	692.700.138
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	9.875.000	0
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	525.125.506	0
Doanh thu thuần khác	5.795.748	467.500
Cộng	34.273.575.659	29.874.334.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Giá vốn APBM chiếu xạ

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

9.772.643

0

530.491.461

0

13.242.242.317

14.404.570.824

13.782.506.421**14.404.570.824****21. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

155.595.551

28.841.375

725.287

0

156.320.838**28.841.375****22. Chi phí hoạt động tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

1.808.107.186

3.589.656.328

1.984.000

44.576.800

346.519.239

0

0

1.014.639

2.156.610.425**3.635.247.767****23. Thu nhập khác**

Thu từ cho thuê tài sản

Thu từ nhượng bán vật tư, tài sản

Thu nhập khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

7.200.000.000

9.000.000.000

0

222.727.273

15.976.000

2.293.000

7.215.976.000**9.225.020.273****24. Chi phí khác**

Giá vốn cho thuê tài sản

Giá vốn vật tư, tài sản nhượng bán

Chi phí khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

5.628.553.704

5.522.242.345

0

178.283.107

6.376.111

403.987.466

5.634.929.815**6.104.512.918****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****I. Hoạt động kinh doanh chính**

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính

Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế

Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính

Kỳ này**Ghi chú**

16.167.581.393

(1)

3.100.000

(2)

16.170.681.393

(3)=(1) + (2)

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**II. Hoạt động kinh doanh khác**

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(424.609.357)	(4)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(5)
Chi phí loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	346.519.239	(6)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(78.090.118)	(7)=(4)-(5)+(6)
III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	16.092.591.275	(8)=(3)+(7)
Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng	20%	(9)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.218.518.255	(a) = (8)x(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	857.484.970	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.257.601.277)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.818.401.948	(d) = (a) + (b) - (c)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.524.453.781	8.607.019.848
b. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.524.453.781	8.607.019.848
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.440.600	11.440.600
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.095	752

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.357.416.187	3.070.379.937
Chi phí nhân công	6.081.727.968	5.613.821.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.899.984.732	3.426.184.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.031.372	2.627.790.513
Chi phí khác bằng tiền	3.033.199.962	3.799.666.432
Cộng	18.111.360.221	18.537.843.474

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Chi tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.084.914.484	6.666.799.942	19.084.914.484	6.666.799.942
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	19.215.188.970	18.269.459.771	19.105.223.431	18.159.494.232
Các khoản phải thu khác	220.146.272	229.600.981	220.146.272	229.600.981
Cộng	38.520.249.726	25.165.860.694	38.410.284.187	25.055.895.155
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	43.626.115.680	51.845.668.557	43.626.115.680	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.891.312.376	6.360.796.473	5.891.312.376	6.360.796.473
Phải trả cho người lao động	782.731.090	676.985.057	782.731.090	676.985.057
Chi phí phải trả	246.974.018	532.490.219	246.974.018	532.490.219
Các khoản phải trả khác	259.548.145	345.012.628	259.548.145	345.012.628
Cộng	50.806.681.309	59.760.952.934	50.806.681.309	59.760.952.934

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	0	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	6.360.796.473	0	0	6.360.796.473
Phải trả người lao động	676.985.057	0	0	676.985.057
Chi phí phải trả	532.490.219	0	0	532.490.219
Các khoản phải trả khác	345.012.628	0	0	345.012.628
Cộng	20.898.825.830	38.862.127.104	0	59.760.952.934
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.925.105.280	38.701.010.400	0	43.626.115.680
Phải trả cho người bán	5.891.312.376	0	0	5.891.312.376
Phải trả người lao động	782.731.090	0	0	782.731.090
Chi phí phải trả	246.974.018	0	0	246.974.018
Các khoản phải trả khác	259.548.145	0	0	259.548.145
Cộng	12.105.670.909	38.701.010.400	0	50.806.681.309

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh	Vĩnh Long	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	Cho thuê tài sản	7.200.000.000
	Phí chiếu xạ, phí lưu kho	5.149.008
Mua hàng hóa dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	Phải trả phí dịch vụ xử lý	530.491.461

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	Phải thu tiền cho thuê tài sản	8.992.508.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong kỳ	372.000.000	192.000.000
Số đã trả trong kỳ	(344.400.000)	(170.500.000)
Số còn phải trả cuối năm	91.622.091	54.322.091
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	709.509.752	547.341.700
Tiền thưởng	271.833.333	21.303.000
Cộng	981.343.085	568.644.700

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)).

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/7/2014.



Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2014



Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.863.022.614	76.145.423.853	11.917.873.313	661.839.998	173.588.159.778
Mua trong năm					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại TSCĐ	17.305.596.064		2.295.719.596		19.601.315.660
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại TSCĐ		19.462.540.783		138.774.877	19.601.315.660
Số dư cuối năm	102.168.618.678	56.682.883.070	14.213.592.909	523.065.121	173.588.159.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.486.291.032	192.135.231	64.859.980.556
Khấu hao trong năm	2.501.158.518	3.491.691.876	903.481.662	38.198.724	6.934.530.780
Tăng do phân loại lại TSCĐ	4.804.475.353		2.866.968.109		7.671.443.462
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại TSCĐ		7.640.338.873		31.104.589	7.671.443.462
Số dư cuối năm	30.659.302.705	33.679.238.462	7.256.740.803	199.229.366	71.794.511.336
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.431.582.281	469.704.767	108.728.179.222
Tại ngày cuối năm	71.509.315.973	23.003.644.608	6.956.852.106	323.835.755	101.793.648.442

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P. An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	29.869.811.069	153.545.045.794
Tăng trong năm trước					16.097.179.717	16.097.179.717
Lãi trong năm trước					16.097.179.717	16.097.179.717
Giảm trong năm trước					(11.483.194.930)	(11.483.194.930)
Mua lại Cổ phiếu quỹ					0	0
Trả cổ tức					(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Trích lập các quỹ					(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác					(384.000.000)	(384.000.000)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	34.483.795.856	158.159.030.581
Số dư đầu kỳ này	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	34.483.795.856	158.159.030.581
Tăng trong kỳ này					12.524.453.781	12.524.453.781
Lãi trong kỳ này					12.524.453.781	12.524.453.781
Trích quỹ đầu tư phát triển					0	0
Đánh giá lại tỷ giá					0	0
Giảm trong kỳ này					(582.000.000)	(582.000.000)
Đánh giá lại tỷ giá					0	0
Trả cổ tức					0	0
Trích lập các quỹ					(210.000.000)	(210.000.000)
Giảm khác					(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	46.426.249.637	170.101.484.362